

- Quyết định số 39/2002/QĐ-BXD ngày 30/12/2002 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức dự toán sản xuất và duy trì hệ thống thoát nước đô thị.
- Quyết định số 37/2005/QĐ-BXD ngày 02/11/2005 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị.
- Quyết định số 38/2005/QĐ-BXD ngày 02/11/2005 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng.
- Công tác quản lý, duy tu đường đô thị và công tác: Quản lý nghĩa trang, phục vụ tang lễ, đội quy tắc đô thị, đội thu phí vệ sinh, đội bảo vệ cây xanh đô thị, bảo vệ công viên, tạm áp dụng theo mức giá dịch vụ đã hình thành và tương đối ổn định tại thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ (hiện tại chưa có định mức của Nhà nước để áp dụng).
- Giá vật tư, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ phục vụ lao động lấy theo mặt bằng giá quý I/2006 tại tỉnh Phú Thọ.

#### IV- QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:

- Đơn giá được lập và áp dụng cho từng loại đô thị cụ thể:  
Thành phố Việt Trì: Đô thị loại II  
Thị xã Phú Thọ: Đô thị loại IV  
Các thị trấn: Đô thị loại V
- Đơn giá dịch vụ công ích đô thị là cơ sở để chính quyền các đô thị, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thương thảo, xem xét, quyết định giá dịch vụ công ích đô thị và lựa chọn các tổ chức, cá nhân để ký kết hợp đồng kinh tế thực hiện dịch vụ công ích đô thị theo phương thức đấu thầu, đặt hàng.
- Khi áp dụng đơn giá cần xem xét: Thành phần công việc và yêu cầu thực hiện các quy phạm về vận hành, kiểm tra, bảo trì, thời gian sử dụng phụ kiện, thiết bị và hiện trạng hệ thống đường giao thông đô thị, hệ thống thoát nước.
- Khi thanh toán các khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị hoàn thành phải căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu khối lượng, chất lượng thực hiện cả các bên liên quan (bên giao thầu và bên nhận thầu).
- Quá trình áp dụng nếu phát sinh những công tác chưa có trong đơn giá hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với thực tế thì địa phương, đơn vị và cá nhân thực hiện căn cứ vào yêu cầu công việc và điều kiện cụ thể để lập đơn giá áp dụng tạm thời, đồng thời phải trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để áp dụng chính thức.
- Việc điều chỉnh hoặc thay thế đơn giá được tiến hành khi có sự thay đổi về giá cả vật tư, vật liệu, tiền lương và các chế độ chính sách khác có liên quan do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.
- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết hoặc Sở Xây dựng trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

**BẢNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ CHO CÁC ĐÔ THỊ**  
(Kèm theo Quyết định số: 1024/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2006 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Mã hiệu	DANH MỤC ĐƠN GIÁ	ĐVT	ĐƠN GIÁ		
				Đô thị loại II	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
1	MT1.01.00	<b>A- CÔNG TÁC THU GOM VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ RÁC</b> Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày (từ 6h – 18h) cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày	đ/km	134.051	119.995	113.650
2	MT1.02.00	Công tác quét, gom rác hè, đường phố bằng thủ công thời gian làm việc từ 18h – 22h và kết thúc vào trước 6h sáng hôm sau	đ/1000m <sup>2</sup>	10.598	9.954	9.352
3	MT1.04.00	Công tác duy trì vệ sinh dải phân cách, áp dụng ở nơi có yêu cầu duy trì vệ sinh dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm)	đ/km	87.840	79.295	74.921
4	MT1.05.00	Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	đ/km	81.856	73.695	69.615
5	MT1.06.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm, áp dụng cho các ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5m$	đ/km	133.031	119.430	112.629
6	MT1.07.00	Công tác xúc rác từ các bê chứa và xúc rác đổ đồng lên xe ô tô bằng thủ công	đ/tấn	52.340	47.318	44.809
7	MT1.08.00	Công tác thu dọn phế thải xây dựng, đất và các phế thải khác (xà bần) bằng thủ công lên xe ô tô	đ/tấn	31.024	28.201	26.789
8	MT2.05.00	Công tác thu gom rác cặn, xà bần (phế thải xây dựng...vv) bằng xe ô tô tải, chuyên về nơi xử lý theo các cự ly sau:				

STT	Mã hiệu	DANH MỤC ĐƠN GIÁ	ĐVT	ĐƠN GIÁ		
				Đô thị loại II	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
1-8		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 8km	đ/tấn	76.074	76.074	76.074
2-8		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 10km	đ/tấn	89.302	89.302	89.302
3-8		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 15km	đ/tấn	98.388	98.388	98.388
4-8		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 17km	đ/tấn	104.635	104.635	104.635
9	MT2.09.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt bằng xe ép chuyên thẳng đến nơi xử lý theo các cự ly sau:				
1-9		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 8km	đ/tấn	96.996	96.996	96.996
2-9		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 10km	đ/tấn	101.718	101.718	101.718
3-9		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 14km	đ/tấn	105.259	105.259	105.259
4-9		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 18km	đ/tấn	108.800	108.800	108.800
5-9		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 20km	đ/tấn	111.161	111.161	111.161
6-9		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 24km	đ/tấn	121.786	121.786	121.786
7-9		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 26km	đ/tấn	127.688	127.688	127.688
8-9		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 28km	đ/tấn	132.409	132.409	132.409
9-9		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 32km	đ/tấn	139.119	139.119	139.119
10-9		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 35km	đ/tấn	144.215	144.215	144.215
11-9		Cự ly thu gom, vận chuyển trong phạm vi 40km	đ/tấn	153.658	153.658	153.658
10	MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác với kỹ thuật đơn giản và công suất bãi nhỏ hơn 200 tấn/ngày	đ/tấn	49.755	49.755	49.755
11	MT3.04.00	Công tác xử lý rác tại bãi chôn lấp hợp vệ sinh với công suất bãi từ 500 tấn/ngày – 1.500 tấn/ngày	đ/tấn	32.691	32.691	32.691
12	MT5.01.00	Công tác tưới nước rửa đường	đ/m <sup>3</sup>	11.116	11.116	11.116
13	MT6.03.00	Công tác thu dọn phân xí máy (dọn bể tự hoại)	đ/m <sup>3</sup>	37.708	37.708	37.708

STT	Mã hiệu	DANH MỤC ĐƠN GIÁ	ĐVT	ĐƠN GIÁ		
				Đô thị loại II	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
14	TN1.01.1	<b>B – CÔNG TÁC DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ</b> Công tác nạo vét bùn hồ ga, chuyển bùn đi nơi khác cự ly bình quân 1.000m	đ/m <sup>3</sup>	258.780	258.780	258.780
15	TN1.01.2	Công tác nạo vét bùn công ngầm (công tròn và các loại công khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công chuyển bùn đi nơi khác cự ly bình quân 1.000m	đ/m <sup>3</sup>	380.559	380.559	380.559
16	TN1.01.3	Công tác nạo vét bùn công hộp nổi, chuyển bùn đi nơi khác cự ly bình quân 1.000m	đ/m <sup>3</sup>	322.715	322.715	322.715
17	TN1.02.1b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, chuyển bùn đi nơi khác cự ly bình quân 150m	đ/m <sup>3</sup>	249.646	249.646	249.646
18	ĐM2190	Duy trì rãnh thoát nước trên đường phố	đ/km	71.619	71.619	71.619
19	TN3.01	Vận chuyển bùn hồ ga, công, mương rãnh sau nạo vét bằng ô tô tự đổ theo cự ly sau:				
1-19		Vận chuyển bùn đổ đi trong phạm vi 8km	đ/m <sup>3</sup>	53.312	53.312	53.312
2-19		Vận chuyển bùn đổ đi trong phạm vi 10km	đ/m <sup>3</sup>	54.367	54.367	54.367
3-19		Vận chuyển bùn đổ đi trong phạm vi 12km	đ/m <sup>3</sup>	55.421	55.421	55.421
4-19		Vận chuyển bùn đổ đi trong phạm vi 18km	đ/m <sup>3</sup>	58.586	58.586	58.586
5-19		Vận chuyển bùn đổ đi trong phạm vi 20km	đ/m <sup>3</sup>	59.641	59.641	59.641
20	TN4.01	Kiểm tra lòng công bằng phương pháp chui lòng công	đ/km	1.074.525	1.074.525	1.074.525
21	CX1.01.00	<b>C-CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ</b> Sản xuất cây xanh bằng phương pháp gieo trong bể (thời gian từ khi gieo đến khi ra ngôi)	đ/cây	707	707	707

STT	Mã hiệu	DANH MỤC ĐƠN GIÁ	ĐVT	ĐƠN GIÁ		
				Đô thị loại II	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
22	CX1.02.03	Sản xuất cây xanh sau khi ra ngôi nhóm cây loại 3 (thời gian sau khi ra ngôi đến khi cây có chiều cao từ 1,6m – 2,0m, đường kính gốc từ 2cm trở lên)	đ/cây	56.843	56.843	56.843
23	CX2.01.01	Trồng cây xanh với các loại bầu: 0,7m, 0,6m và 0,4m (đảm bảo cây sau khi trồng phát triển xanh tốt bình thường không nghiêng ngã, cây nhóm 3 sau khi đã ra ngôi, chiều cao đạt từ 1,6m – 2m, đường kính gốc từ 2cm trở lên)	đ/cây	101.369	101.369	101.369
24	CX2.01.02	Vận chuyên cây trồng bằng xe cơ giới, áp dụng cho các loại bầu: 0,7m, 0,6m và 0,4m; cự ly vận chuyên phạm vi 5km.	đ/cây	10.832	10.832	10.832
25	CX3.02.01	Phát thảm cỏ bằng máy	đ/m <sup>2</sup> /lần	99	99	99
26	CX3.02.02	Phát thảm cỏ bằng thủ công	đ/m <sup>2</sup> /lần	316	316	316
27	CX3.00	Xắn lê cỏ, xén hàng rào, đường viền cây cảnh	đ/m <sup>2</sup> /lần	209	209	209
28	CX3.15.02	Tưới cây xanh, cây cảnh, cây bóng mát bằng thủ công	đ/cây/lần	55	55	55
29	CX3.15.03	Tưới cây xanh, cây cảnh, cây bóng mát bằng xe cơ giới	đ/cây/lần	186	186	186
30	CX3.18	Duy trì cây cảnh tạo hình, cắt, tỉa, bón phân 12 lần trong 1 năm (cây các loại)	đ/cây/năm	35.027	35.027	35.027
31	CX3.04.00	Làm cỏ tạp (nhỏ sạch các loại cỏ khác lẫn trong đám cỏ thuần chủng, thảm cây lá màu, thảm cây cảnh, đảm bảo duy trì cỏ lẫn không quá 5% cỏ tạp)	đ/m <sup>2</sup> /lần	209	209	209
32		Rẫy cỏ, vun gốc cây xanh, cây bóng mát	đ/cây/lần	1.265	1.265	1.265
33	CX3.36	Quét vôi vào gốc cây, cao 1m tính từ mặt đất gốc cây cho các loại đường kính gốc	đ/cây/lần	3.109	3.109	3.109
34	CX3.01.06	Tưới nước thảm cỏ, thảm cây cảnh bằng xe bồn	đ/m <sup>2</sup> /lần	198	198	198

STT	Mã hiệu	DANH MỤC ĐƠN GIÁ	ĐVT	ĐƠN GIÁ		
				Đô thị loại II	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
35	CX3.01.05	Tưới nước thâm cỏ, thâm cây cảnh bằng thủ công	đ/m <sup>2</sup> /lần	54	54	54
36	CX3.14	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên, thâm cây cảnh	đ/m <sup>2</sup>	6.940	6.940	6.940
37	CX3.10	Phun thuốc trừ sâu cây cảnh, thâm cỏ, thâm cây cảnh	đ/m <sup>2</sup> /lần	124	124	124
38	CX3.34.1	Giải tỏa cây ngã, đổ vì giông bão trên đường giao thông cây loại 1	đ/cây	209.085	209.085	209.085
39	CX3.34.2	Giải tỏa cây ngã, đổ vì giông bão trên đường giao thông cây loại 2	đ/cây	649.022	649.022	649.022
40	CX4.09.0	Vệ sinh ghê đá ở công viên, vườn hoa	đ/cái/lần	475	475	475
41	CX4.13.1	Duy trì tượng công viên (lau, cọ rửa)	đ/tượng/lần	14.318	14.318	14.318
42	CX4.13.2	Duy trì tiêu cảnh (lau, cọ rửa)	đ/m <sup>2</sup> /lần	189	189	189
		<b>D-DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG GỒM CÁC CÔNG VIỆC:</b> Duy trì trạm đèn thành phần công việc gồm: - Hàng ngày đóng, ngắt kiểm tra lưới đèn - Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy - Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối -Xử lý sự cố nhỏ: Tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện, mất nguồn - Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện - Kiến nghị sửa chữa thay thế				
a	CS.6.01					
43	CS.6.01.1	Duy trì trạm một chế độ bằng thủ công	đ/trạm/ngày	27.095	27.095	27.095
44	CS.6.01.2	Duy trì trạm một chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	đ/trạm/ngày	24.151	24.151	24.151
45	CS.6.01.3	Duy trì trạm một chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	đ/trạm/ngày	25.918	25.918	25.918

STT	Mã hiệu	DANH MỤC ĐƠN GIÁ	ĐVT	ĐƠN GIÁ		
				Đô thị loại II	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
46	CS.6.01.4	Duy trì trạm hai chế độ bằng thủ công	đ/trạm/ngày	31.808	31.808	31.808
47	CS.6.01.5	Duy trì trạm hai chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	đ/trạm/ngày	26.507	26.507	26.507
49	CS.6.01.6	Duy trì trạm hai chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	đ/trạm/ngày	28.274	28.274	28.274
b	CS.6.02	Duy trì chất lượng lưới đèn gồm các công việc: - Kiểm tra định kỳ hệ thống cáp điều khiển tự động và tủ nhận lệnh - Kiểm tra bóng cao áp bị tối bao gồm: Xác định điện áp lưới, xác định thông số bóng tối, vị trí - Kiểm tra thông số của trạm: Đo điện áp, đo điện đầu và cuối nguồn, dòng điện các pha - Kiểm tra tủ điện: Kiểm tra thiết bị tủ, đóng nguồn, đo các thông số - Kiểm tra thông số sáng của lưới đèn bao gồm: Chuẩn bị các thiết bị đo, đo các thông số chiếu sáng mặt đường xử lý số liệu thống kê, lập biên bản báo cáo				
50	CS.6.02.1	Kiểm tra định kỳ hệ thống cáp điều khiển tự động và tủ nhận lệnh	đ/lần	629.324	629.324	629.324
51	CS.6.02.2	Kiểm tra bóng cao áp bị tối	đ/bóng	17.617	17.617	17.617
52	CS.6.02.3	Kiểm tra thông số điện của trạm	đ/trạm/lần	35.034	35.034	35.034
53	CS.6.02.4	Kiểm tra tủ điện	đ/tủ/lần	176.714	176.714	176.714
54	CS.6.02.5	Kiểm tra thông số sáng của lưới đèn	đ/km/lần	629.324	629.324	629.324
55	CS.6.02.6	Kiểm tra thiết bị nhận lệnh điều khiển của tủ	đ/tủ/lần	117.809	117.809	117.809
c	CS.5.01.0	Thay thế lưới điện chiếu sáng công cộng				
56	CS.5.01.1	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công, công suất bóng đèn từ 75W – 100W	đ/bóng	13.671	13.671	13.671

STT	Mã hiệu	DANH MỤC ĐƠN GIÁ	ĐVT	ĐƠN GIÁ		
				Đô thị loại II	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
57	CS.5.01.2a	Thay bóng đèn cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột >10m	đ/bóng	298.203	298.203	298.203
58	CS.5.01.2b	Thay bóng đèn cao áp bằng thủ công, chiều cao cột <10m	đ/bóng	294.414	294.414	294.414
59	CS.5.02.1	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, phao đèn cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột > 10m	đ/lớp	738.693	738.693	738.693
60	CS.5.02.1	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, phao đèn cao áp bằng thủ công, chiều cao cột < 10m	đ/lớp	718.409	718.409	718.409
61	CS.5.03.2	Thay chân lưu bằng thủ công, chiều cao cột <10m	đ/bộ	226.148	226.148	226.148
62	CS.5.03.3	Thay chân lưu bằng cơ giới, chiều cao cột >10m	đ/bộ	259.121	259.121	259.121
63	CS.5.03.5	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng cơ giới, chiều cao cột >10m	đ/bộ	737.349	737.349	737.349
64	CS.5.03.6	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng thủ công, chiều cao cột >10m	đ/bộ	666.671	666.671	666.671
65	CS.5.04.4	Thay bộ xả đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng cơ giới, chiều cao cột <10m	đ/bộ	350.145	350.145	350.145
66	CS.5.04.5	Thay bộ xả đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công, chiều cao cột <10m	đ/bộ	369.876	369.876	369.876
67	CS.5.04.6	Thay bộ xả dài 0,6m, 0,4m và 0,3m không sứ, không dây bằng cơ giới, chiều dài cột >10m	đ/bộ	233.313	233.313	233.313
68	CS.5.04.7	Thay bộ xả dài 0,6m, 0,4m và 0,3m không sứ, không dây bằng thủ công, chiều dài cột <10m	đ/bộ	225.134	225.134	225.134
69	CS.5.05.1	Thay cần đèn cao áp hình chữ L bằng cơ giới, chiều dài cột >10m	đ/bộ	509.159	509.159	509.159
70	CS.5.05.02	Thay cần đèn cao áp hình chữ L bằng thủ công, chiều cao cột < 10m	đ/bộ	538.072	538.072	538.072



STT	Mã hiệu	DANH MỤC ĐƠN GIÁ	ĐVT	ĐƠN GIÁ		
				Đô thị loại II	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
71	CS.5.11.1	Sơn cột đèn sắt, chiều cao cột từ 8m – 9,5m	đ/cột	577.368	577.368	577.368
72	CS.5.12.2	Sơn chụp đèn, sơn cần đèn	đ/cột	322.586	322.586	322.586
73	CS.5.11.4	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công	đ/cột	423.607	423.607	423.607
74	CS.5.11.5	Sơn cột đèn một cầu, đèn chùa, đèn vương niệm bằng thủ công	đ/cột	304.180	304.180	304.180
75	CS.5.13.1	Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp	đ/cột	60.552	60.552	60.552
76	CS.5.10.1	Thay cột đèn (cột bê tông li tông hoặc chữ H) chiều cao cột từ 8,5m – 10m	đ/cột	3370742	3370742	3370742
		<p><b>E-QUẢN LÝ, DUY TRÌ ĐƯỜNG ĐÔ THỊ</b>  Thành phần công việc gồm: Vét rãnh dọc, bạt lè đường, đắp phủ lè đường, hót và vận chuyển đất cát xô, đào dọc rãnh, rãnh ngang để thoát nước cục bộ, thông thoát nước khi trời mưa, vá ổ gà đường cấp phối, đường đất (dày bình quân 10cm), vá ổ gà đường nhựa (dày bình quân 10cm), phát quang bụi rậm cỏ cây, rẫy cỏ, quản lý sửa chữa thay thế biển báo cọc tiêu, kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, tẩy gọn sóng mặt đường đất. . .</p>				
77	ĐM nội bộ	Quản lý, duy tu mặt đường bê tông, bê tông nhựa	đ/km/năm	4.650.000	4.650.000	4.650.000
78	ĐM nội bộ	Quản lý, duy tu mặt đường cấp phối, đường đất	đ/km/năm	1.000.000	1.000.000	1.000.000
79		<p><b>F-CÁC PHÂN VIỆC ÁP DỤNG THEO MỨC CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC GỒM:</b>  - Bộ phận quản lý nghĩa trang, phục vụ tang lễ  - Đội quy tắc đô thị, đội thu phí vệ sinh  - Đội bảo vệ cây xanh công cộng, công viên  Các bộ phận này được hưởng 70% mức chi quản lý Nhà nước, tính trên biên chế hiện có, cấp bậc lương đang hưởng.</p>				

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2006/CT-UBND

*Việt Trì, ngày 26 tháng 4 năm 2006*

## **CHỈ THỊ**

### **Về việc tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh vận tải khách bằng ô tô trên địa bàn tỉnh**

Thực hiện Luật Giao thông đường bộ và Nghị định số 92/2001/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô: trong thời gian qua hoạt động vận tải đường bộ nói chung, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô nói riêng đã có những biến chuyển tích cực. Các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh vận tải khách đã cơ bản chấp hành đúng các quy định về kinh doanh vận tải bằng ô tô, từng bước nâng cao chất lượng phục vụ khách, đáp ứng kịp thời nhu cầu đi lại trong nhân dân.

Tuy nhiên, còn một số doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh vận tải khách chưa đủ điều kiện kinh doanh nhưng vẫn hoạt động, không chấp hành các nghĩa vụ về thuế khi kinh doanh vận tải; xe không sang tên đổi chủ; không đăng ký đúng ngành nghề kinh doanh vận tải; xe ô tô không ghi tên tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải bên ngoài của xe; xe quá niên hạn vẫn đưa sử dụng... Một số doanh nghiệp đã được cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh vận tải nhưng không chấp hành đúng các quy định về điều kiện, tiêu chuẩn xe ô tô, người lái xe taxi, ... đã gây mất trật tự an toàn trong kinh doanh vận tải.

Nguyên nhân của những tồn tại trên là ý thức chấp hành các quy định pháp luật về kinh doanh vận tải bằng ô tô của các tổ chức, cá nhân chưa cao; công tác quản lý Nhà nước về vận tải và trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh chưa chặt chẽ, chưa đầy đủ theo chức năng quy định; các lực lượng kiểm tra, kiểm soát chưa phối hợp hoạt động thường xuyên và xử lý chưa nghiêm đối với hành vi vi phạm.

Nhằm phát huy kết quả đạt được, khắc phục tồn tại, nhanh chóng lập lại trật tự, kỷ cương và tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về kinh doanh vận tải khách bằng ô tô, góp phần phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn; UBND tỉnh yêu cầu các cấp, các ngành trong tỉnh thực hiện nghiêm túc các nội dung sau:

1. Quán triệt, tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 92/2001/NĐ-CP ngày 11/12/2006 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô, Quyết định số 4126/2001/QĐ-BGTVT ngày 05/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành "Quy định vận tải bằng taxi", Quyết định số 09/2005/QĐ-BGTVT ngày 10/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành "Quy định vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và vận tải khách bằng ô tô theo hợp đồng".

2. Các cơ quan thông tấn, báo chí, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, Báo Phú Thọ, Đài truyền thanh của các địa phương đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm nâng cao ý thức chấp hành của tổ chức, công

dân và tổ chức thực hiện của các cơ quan quản lý Nhà nước về trật tự an toàn giao thông đường bộ và kinh doanh vận tải khách bằng ô tô .

### 3. Sở Giao thông vận tải:

- Hướng dẫn, chỉ đạo và phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải khách bằng ô tô nhưng xe chưa sang tên đổi chủ, chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chưa đủ điều kiện kinh doanh, chưa thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng để tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật có hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh vận tải khách bằng taxi, thẩm định và cấp phù hiệu "xe hợp đồng", "chuyên xe chất lượng cao", "xe chạy tuyến cố định", "sổ nhật trình chạy xe". Chỉ đạo lực lượng Thanh tra giao thông phối hợp với Cảnh sát giao thông tăng cường kiểm tra kiên quyết xử lý nghiêm với các trường hợp kinh doanh vận tải khách không đúng quy định về kinh doanh vận tải khách bằng ô tô.

- Tăng cường quản lý công tác đào tạo sát hạch cấp giấy phép lái xe. Có biện pháp ngăn ngừa, phát hiện, xử lý nghiêm tệ lái xe nghiện ma túy, bia rượu. Quản lý chặt chẽ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, không để nạn "xe dù", "bến cóc", tranh giành khách và các tệ nạn khác xảy ra tại bến xe.

- Kiên quyết xử lý những cán bộ, công chức không hoàn thành nhiệm vụ, có biểu hiện tiêu cực trong việc sát hạch cấp giấy phép lái xe, đăng kiểm xe ô tô và các hành vi bao che cho các vi phạm kinh doanh vận tải khách bằng ô tô trong khi thi hành nhiệm vụ.

### 4. Công an tỉnh:

- Chỉ đạo lực lượng cảnh sát giao thông chủ trì với sự phối hợp của Thanh tra giao thông tăng cường tuần tra, kiểm soát, xử lý kịp thời, kiên quyết các vi phạm trên các tuyến đường.

- Thực hiện việc cấp đăng ký sang tên, đổi chủ cho các chủ xe kinh doanh vận tải khách bằng ô tô được thuận lợi, nhanh chóng.

- Kiên quyết xử lý những cán bộ chiến sỹ không hoàn thành nhiệm vụ, có biểu hiện tiêu cực, bao che cho các vi phạm kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô trong khi thi hành nhiệm vụ.

### 5. Sở Khoa học Công nghệ:

- Tiến hành hướng dẫn các doanh nghiệp taxi, cá nhân kinh doanh vận tải khách bằng taxi thực hiện kiểm định, kẹp chì, dán tem đồng hồ Taxi mét cho xe taxi.

### 6. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chỉ đạo thực hiện rà soát các doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vận tải, yêu cầu chủ doanh nghiệp kê khai bổ sung đủ các điều kiện, ngành nghề đăng ký theo quy định. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn khi thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vận tải cho các chủ phương tiện phải ghi rõ ngành, nghề theo điều 3, Nghị định 92/2001/NĐ-CP ngày 11/12/2001 của Chính phủ.

- Cung cấp danh sách các chủ phương tiện đã được cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh vận tải cho cơ quan thuế để làm thủ tục đăng ký và nộp thuế theo quy định.

#### 7. Cục thuế tỉnh:

- Tăng cường chỉ đạo công tác quản lý thu thuế đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô.

#### 8. UBND huyện, thành, thị:

- Chỉ đạo các xã, phường, thị trấn lập danh sách các loại xe của các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô thuộc địa bàn; trên cơ sở đó rà soát các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh vận tải khách nhưng xe chưa sang tên, đổi chủ, chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chưa thực hiện các nghĩa vụ về thuế.

- Tăng cường các biện pháp quản lý Nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh vận tải khách bằng ô tô. Chỉ đạo Công an huyện, thành, thị chủ trì phối hợp với các đơn vị Chi cục thuế, các phòng, ban chức năng cấp huyện kiểm tra các phương tiện kinh doanh vận tải trên địa bàn quản lý và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về kinh doanh vận tải khách bằng ô tô theo thẩm quyền.

Hàng tháng các ngành chức năng báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh, đồng gửi Sở Giao thông vận tải tổng hợp về tình hình quản lý, hoạt động kinh doanh vận tải khách trên địa bàn.

UBND tỉnh giao Giám đốc Sở Giao thông vận tải tổ chức theo dõi, đôn đốc việc thực hiện chỉ thị này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, có khó khăn vướng mắc, các ngành các cấp phản ánh kịp thời về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Ngọc Hải**  
**(đã ký)**